



yóu tài
犹太

noun (ethnic/religious group) · Jewish

Example Sentences

yóu tài wén huà yǒu hěn cháng de lì shǐ
犹太文化有很长的历史。

Jewish culture has a long history.

tā shì yī wèi yóu tài jiào tú
他是一位犹太教徒。

He is a Jewish believer.

Trace each character, then write the word on your own.

犹	犹	犹	犹	犹	犹	犹	犹	犹	犹
太	太	太	太	太	太	太			